

直輸入天然大理石
コレクション

VIZWIN TADING INC.





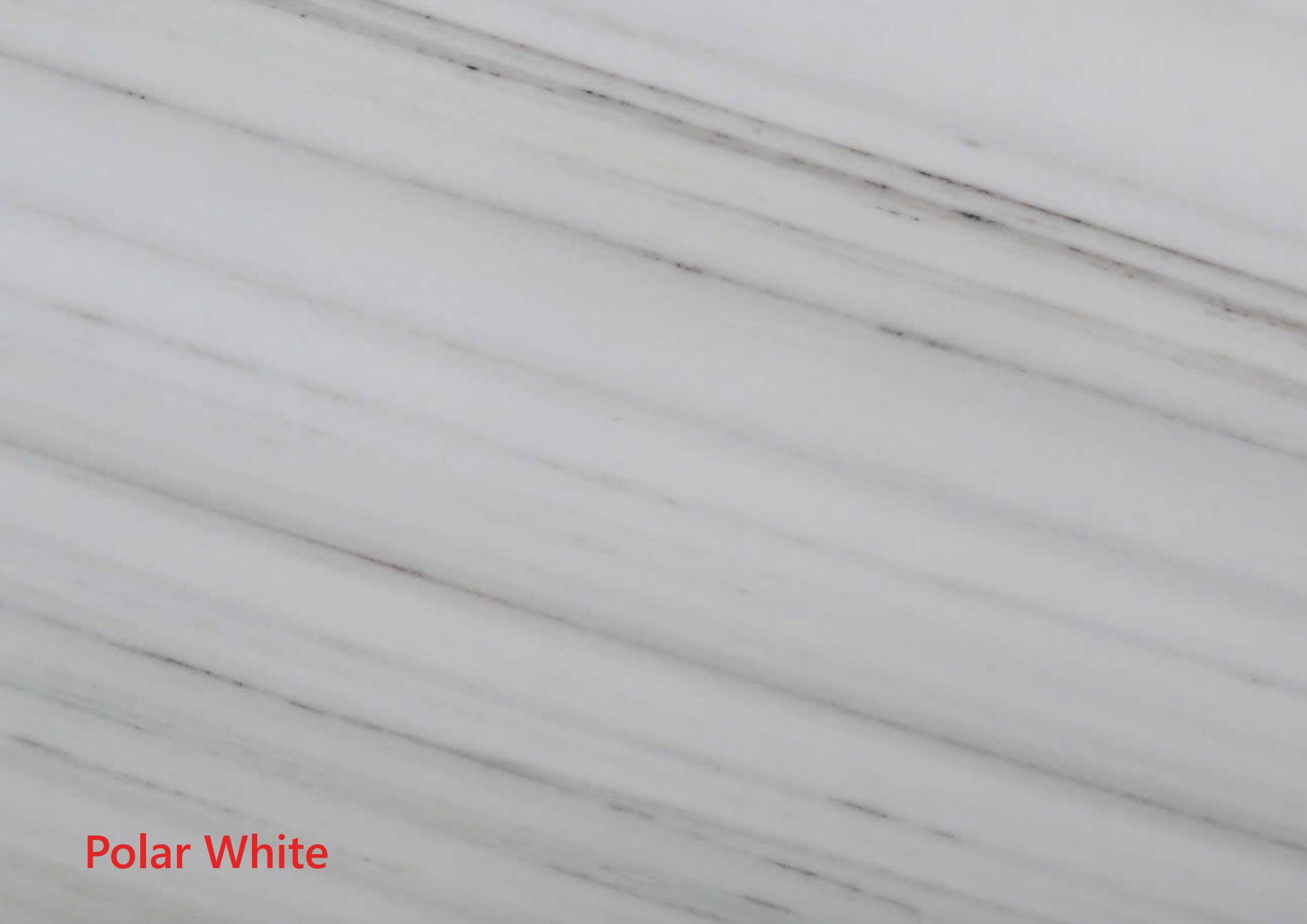




Snow White



Aramis White



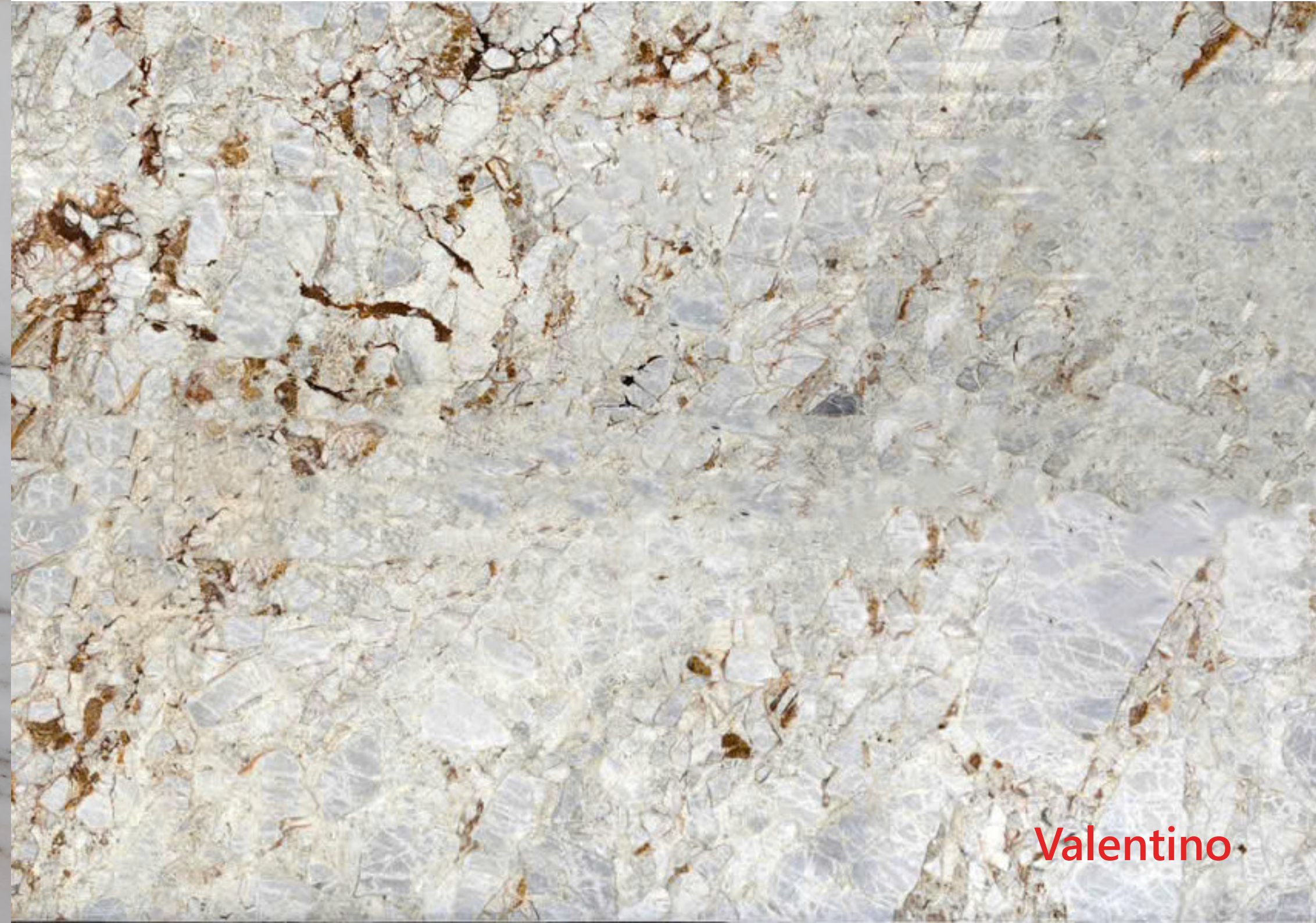
Polar White



Barocco



Calacatta Ocean



Valentino



Palissandro Antique



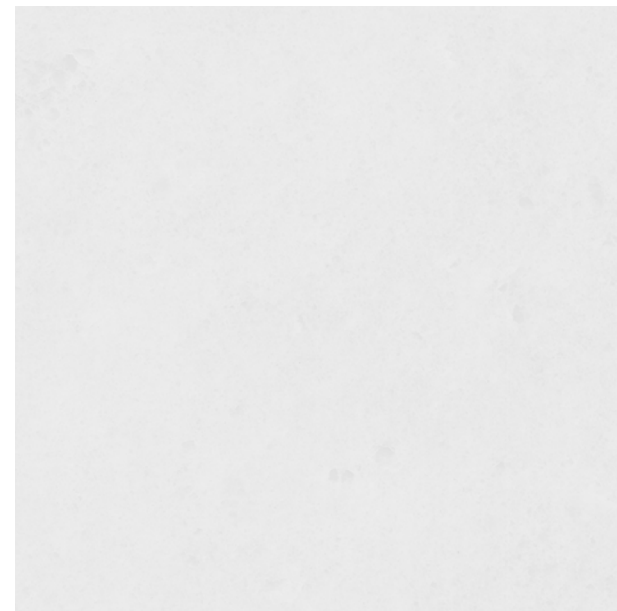
Star Grey



Monopoly



Brescia Doumo



Snow White
Natural Marble



Aramis White
Natural Marble



Valentino
Natural Marble





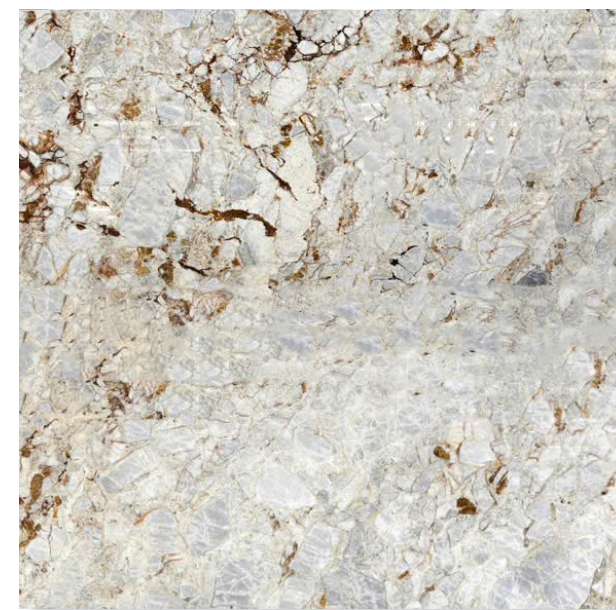
Opal White
Natural Marble



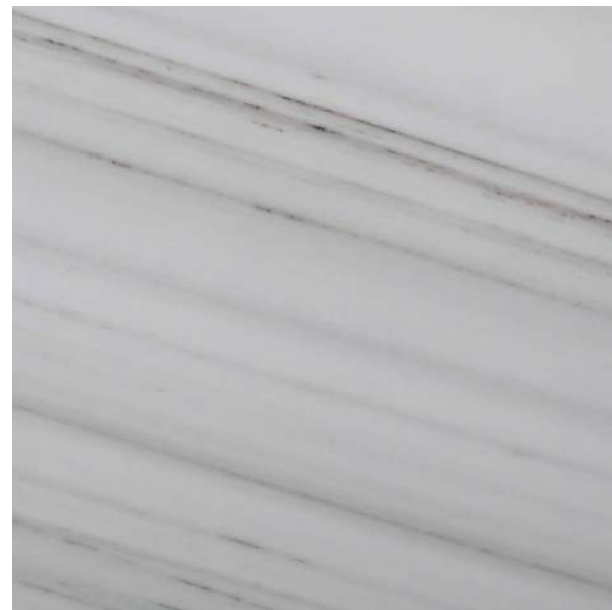
Barocco
Natural Marble



Star Grey
Natural Marble



Valentino
Natural Marble



Polar White
Natural Marble



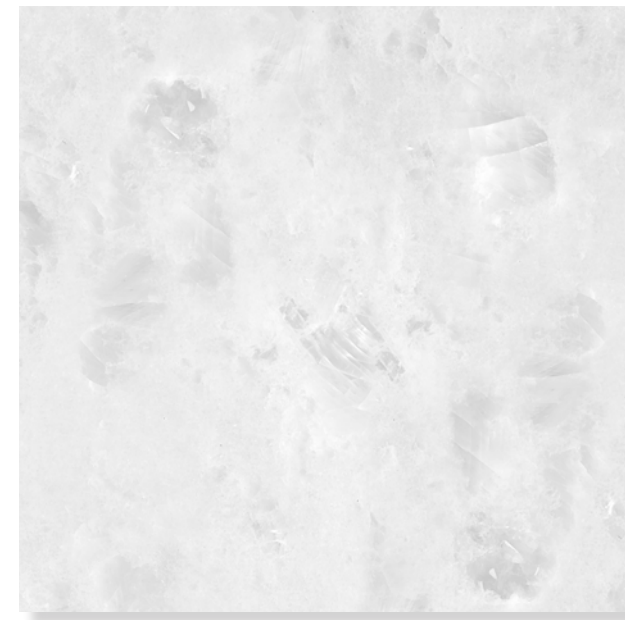


Palissandro Antique
Natural Marble



Palissandro Antique
Natural Marble





Opal White
Natural Marble



Brescia Duomo
Natural Marble





Aramis White
Natural Marble

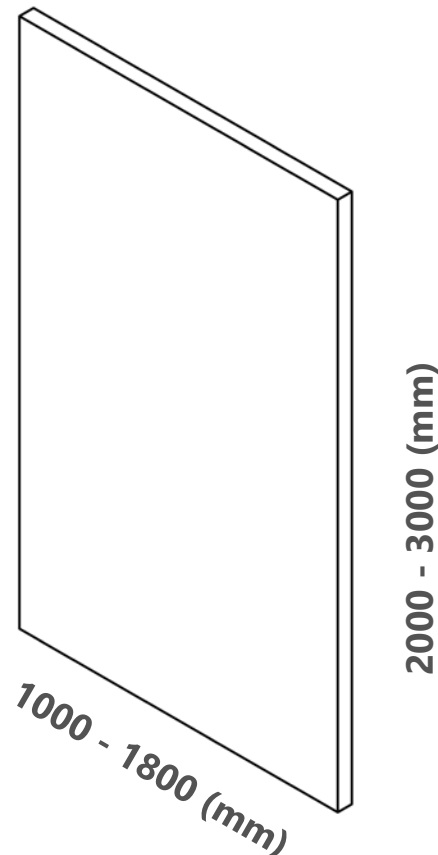


| THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích thước tấm đá:

(b x l x h)

từ 100 x 1000 x 2000 (mm)
đến 100 x 1000 x 2000 (mm)



| TECHNICAL INFORMATION

Slab size:

(b x l x h)

from 100 x 1000 x 2000 (mm)
to 100 x 1000 x 2000 (mm)

TÍNH CHẤT VẬT LÝ / HÓA HỌC CỦA ĐÁ

MARBLE PHYSICALLY / CHEMICALLY INFORMATION

	Thành phần hóa học (% thành phần trên tổng khối lượng) Chemical analysis (unit % by mass)	Giá trị (theo tiêu chuẩn ASTM) Value (as per ASTM guidelines)
1	Loss on ignition (at 1000o +/- 10o C)	43.7
2	Silica (as SiO2)	0.22
3	Alumina (as Al2O3)	0.02
4	Iron Oxide (as Fe2O3)	0.02
5	Lime (as CaO)	55.5
6	Magnesia (as MgO)	0.27
7	Titania (as TiO2)	Nil
8	Soda (as Na2O)	Less than 0.01
9	Potash (as K2O)	Less than 0.01
10	Calcium Carbonate (as CaCO3)	99.2
	Thành phần vật lý Physical Analysis	Giá Trị Value
1	MOH Hardness (unit as per MOH scale)	4
2	Water Absorption (% by wt.)	< 0.1
3	Bulk specific gravity (kg/m3)	2.71
4	Compressive Strength (kg/cm2)	Dry - 559
		Saturated - 480